

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 480/2024/DS-PT

Ngày: 27-11-2024

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Các Thẩm phán:

1. Ông Đặng Văn Những

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Võ Quang Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Huỳnh Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81 /2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 346 /2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Ông Thi Văn M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Thi Văn M: ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: số D, N, Khu phố C, huyện B, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974;

3.2. Anh Thi Thành Đ, sinh năm 1993;

3.3. Chị Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3.4. Bà Lý Thị T2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đăk Nông.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Lý Thị T2: Ông Lê Văn T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: ông Thi Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình tố tụng ông Lê Văn T trình bày như sau: Ông T là chủ sử dụng thửa đất số 113, 246 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An. Nguồn gốc đất là của cha ông T để lại cho ông T. Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31 do ông Thi Văn M đứng tên. Trước đây, thửa đất của ông T bao gồm cả phần đường đi hiện hữu có diện tích ngang 3.69m dài hết đất (nay là Khu A1 Mảnh trích đo địa chính số 136-2024). Ông T là người quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Hiện trên đất còn dấu tích của các gốc cây dừa đã chặt bỏ. Tuy nhiên, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước lại cấp phần bờ đi này cho ông M được đứng tên là không đúng. Sau khi phát hiện sự việc, ông T nhiều lần yêu cầu ông M điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông M không đồng ý. Nay ông T khởi kiện yêu cầu: ông M trả lại phần đất có diện tích 257.1 m² thuộc một phần các thửa đất số 246, 113 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại xã T, huyện B, Long An (Khu A1 của Mảnh trích đo địa chính số 136-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024); yêu cầu điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Thi Văn M tại khu A1 theo mảnh trích đo địa chính số 136-2024. Ông T yêu cầu được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 246 tại khu A1 theo mảnh trích đo địa chính số 136-2024 ngày 27/3/2024 theo quy định của pháp luật về đất đai.

Riêng đối với phần đất thuộc khu E1 thể hiện theo mảnh trích đo lần sang phần đất do bà Nguyễn Thị B và ông Thi Văn H1 đứng tên, ông T không tranh chấp trong vụ án. Sau này nếu có tranh chấp ông T sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Bị đơn ông Thi Văn M trình bày: Phần đất đang tranh chấp (Khu A1 theo Mảnh trích đo địa chính) thuộc thửa 138, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã T, huyện B, Long An do ông M đứng tên. Phần đất này từ trước đến nay là đường đi chung, có nguồn gốc là của ông bà ông M, xác định sau này để lại cho con cháu làm đường công cộng đi chung, không thuộc quyền sử dụng đất của ông T. Từ trước đến nay, ông M và gia đình là những người đi lại, quản lý, quét dọn trên đất. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất không ai đứng tên nên cơ quan nhà nước đã cấp cho ông M để ông M có đường đi ra. Ngày 16/10/2022, ông M và ông Lê Văn T đã có buổi hoà giải tại Ủy ban nhân dân xã T, theo đó các bên

thống nhất chừa lại phần đất này để làm lối đi chung. Nay ông T cho rằng đây là đất của ông T thì ông M không đồng ý. Ông M xác định phần đất này là đường đi chung của các hộ dân đã có từ lâu đời, yêu cầu xác định đây là đường công cộng. Riêng Khu B2, C1 của mảnh trích đo địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, ông M không tranh chấp.

Ông M đồng ý với kết quả đo đạc tại Mảnh trích đo địa chính số 136-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024 và đồng ý với kết quả định giá. Riêng đối với phần đất thuộc khu E thể hiện theo mảnh trích đo lần sang phần đất do bà Nguyễn Thị B và ông Thi Văn H1 đứng tên, ông M không tranh chấp trong vụ án. Sau này nếu có tranh chấp ông M sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Thi Thành Đ trình bày: Anh Đ là con trai của ông M, sống cùng nhà với ông M. Anh Đ thống nhất với lời trình bày của ông M. Trong vụ án anh Đ không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L là vợ của ông M, sống cùng nhà với ông M. Bà L thống nhất với lời trình bày của ông M. Trong vụ án bà L không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc “**T**ranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bị đơn ông Thi Văn M.

Ông Lê Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất theo ghi chú tại vị trí khu (A1), diện tích 257.1m², loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Thửa đất trên do ông Thi Văn M đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 919152, số vào sổ cấp GCN: CS 03359 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 28/4/2016).

(Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng phần đất nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 do Công ty TNHH Đ1 thực hiện, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024, được đính kèm bản án sơ thẩm).

Ngoài ra, Tòa án sơ cấp thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Sau khi tuyên án, Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực, ngày 20 / 8 /2024, ông Thi Văn M1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương **sự** không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông T **trình** bày: đất tranh chấp tại vị trí A1 có nguồn gốc của cha ông để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc. Khi cấp đổi lại cho ông có kiểm tra đo đạc và ông có ký biên bản giáp ranh. Tuy nhiên đất này do ông sử dụng từ trước năm 1975, từ năm 1990, ông M1 có sử dụng và cắm cột điện, dẫn đường nước đến năm 2002, ông biết ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phát sinh tranh chấp. Ông đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông T1 đại diện ông M1 trình bày: đất tranh chấp tại vị trí A1 có nguồn gốc của gia đình ông M1, gia đình ông M1 sử dụng làm lối đi từ trước đến nay không ai tranh chấp; ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có đo đạc và ông T có ký biên bản giáp ranh, đây là lối đi duy nhất của gia đình ông M1 và một số hộ dân. Ông M1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông M1 đề nghị sửa án sơ thẩm để đất tại vị trí A1 làm lối đi.

Đại diện Viện kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

1. Về chấp hành pháp luật:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông M1 nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông Thi Văn M nhận thấy:

Phần đất ông T tranh chấp có diện tích 257,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 28/4/2016 thuộc thửa đất số 138 do ông M đứng tên (Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 do Công ty TNHH N, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024 thì phần đất tranh chấp là vị trí khu A1).

Thửa đất số 113 và 246 của ông T được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/1997 với số thửa là 139, 115; đến ngày 28/4/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi thành thửa đất số 113 và ngày 28/10/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi thành thửa đất số 246.

Thửa đất số 138 của ông M được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/1997 với số thửa là 169; đến ngày 28/4/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi thành thửa đất số 138.

Theo Công văn số 384/UBND-ĐC ngày 04/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B cung cấp thông tin thì phần đất tranh chấp khu A1 có nguồn gốc là của ông Lê Văn T. Tuy nhiên, thông tin do Ủy ban nhân dân xã T cung cấp là không phù hợp với thực tế sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thể hiện: Phần đất tranh chấp khu A1 hiện trạng là lối đi rải đá bi tiếp giáp công rào nhà ông M kéo dài đến ngã ba bờ Đ. Một cạnh tiếp giáp với thửa 246, 113 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất là đường mương của ông T đào từ năm 1975 ngang 1m sâu khoảng 5 tấc. Tiếp giáp mương ông T có 03 trụ điện và 01 đường dẫn nước kéo dài ra đến bờ kênh Rạch Gõ do ông M dựng lên vào năm 1990; 01 gốc dừa đã bị cưa năm 2002 do ông M cưa. Một phần lối đi tiếp giáp với đất ông Thi Văn H1, hiện tại là con mương thoát nước chung từ 1,5 - 2m kéo dài đến bờ kênh Rạch Gõ; có 01 cây dừa do ông M trồng vào năm 2000.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 13/5/1997 cho ông T đối với thửa đất 139, 115 và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 13/5/1997 cho ông M đối với thửa đất 169 thì không có hình thể thửa đất.

Theo hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và ông M thể hiện:

Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/10/2013 thì thửa đất số 138 của ông M bao gồm luôn phần đường đất (hiện nay là phần đất khu A1 mà ông T tranh chấp). Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký của ông T.

Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/10/2013 thì thửa đất số 113 và 246 của ông T có cạnh phía Tây giáp ranh với đường đất của ông Thi Văn M. Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký của ông T và ông M.

Như vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp vị trí khu A1 theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 thực tế do ông M sử dụng và việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đối với thửa đất 138 của ông M và thửa đất số 246, 113 của ông T là đúng theo quy định tại các Điều 97, 98, 99 Luật Đất đai năm 2013. Ông T cũng thừa nhận lối đi này gia đình ông M sử dụng từ trước đến nay và là lối đi duy nhất để gia đình ông M đi ra đường công cộng. Do đó, cần xem xét cho gia đình ông M được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp khu A1 làm lối đi là phù hợp nêu trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Thi Văn M. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm. Xem xét cho gia đình ông M được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 257,1m² tại vị trí khu A1 theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 do Công ty TNHH N, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Thi Văn M đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do đó đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Thi Văn M nhận thấy:

[2.1] Về vị trí và diện tích đất tranh chấp:

Các đương sự thừa nhận, theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 do Công ty TNHH Đ1 thực hiện, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024, phần đất tranh chấp có diện tích là 257.1m², (khu A1) loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An do ông Thi Văn M đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 919152, số vào sổ cấp GCN: CS 03359 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 28/4/2016). Và theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì phần đất tranh chấp khu A1 hiện trạng là lối đi rải đá bi tiếp giáp công rào nhà ông M kéo dài đến ngã ba bờ Đ. Một cạnh tiếp giáp với thửa 246, 113 do ông T đứng tên quyền sử dụng đất là đường mương của ông T đào từ năm 1975 ngang 1m sâu khoảng 5 tấc. Tiếp giáp mương ông T có 03 trụ điện và 01 đường dẫn nước kéo dài ra đến bờ kênh Rạch Gõ do ông M dựng lên vào năm 1990; 01 gốc dừa đã bị cưa năm 2002, do ông M cưa. Một phần lối đi tiếp giáp với đất ông Thi Văn H1, hiện tại là con mương thoát nước chung từ 1,5 - 2m kéo dài đến bờ kênh Rạch Gõ; có 01 cây dừa do ông M trồng vào năm 2000. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Thửa đất số 113 và 246 của ông T được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/1997 là 139, 115; đến ngày 28/4/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi thành thửa đất số 113 và ngày 28/10/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi thành thửa đất số 246.

Thửa đất số 138 của ông M được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/1997 là 169; đến ngày 28/4/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi thành thửa đất số 138.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 13/5/1997 cho ông T đối với thửa đất 139, 115 và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 13/5/1997 cho ông M đối với thửa đất 169 thì không có hình thể thửa đất, không đo đạc thực tế.

Theo hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và ông M thể hiện:

Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/10/2013 thì thửa đất số 138 của ông M bao gồm luôn phần đường đất (hiện nay là phần đất khu A1 mà ông T tranh chấp). Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký của ông T.

Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/10/2013 thì thửa đất số 113 và 246 của ông T có cạnh phía Tây giáp ranh với đường đất của ông Thi Văn M. Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký của ông T và ông M.

Như vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp vị trí khu A1 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 thực tế do ông M sử dụng và việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đối với thửa đất 138 của ông M và thửa đất số 246, 113 của ông T là đúng theo quy

định tại các Điều 97, 98, 99 Luật Đất đai năm 2013. Ông T cũng thừa nhận lối đi này gia đình ông M sử dụng từ trước đến nay và là lối đi duy nhất để gia đình ông M đi ra đường công cộng đến năm 2002 mới phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Công văn số 384/UBND-ĐC ngày 04/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B cung cấp thông tin thì phần đất tranh chấp khu A1 có nguồn gốc là của ông Lê Văn T để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên, thông tin do Ủy ban nhân dân xã T cung cấp là không phù hợp với thực tế sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì ông M là người thực tế sử dụng đất cần xem xét cho gia đình ông M được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp khu A1 làm lối đi là phù hợp, vì vậy có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Thi Văn M. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số 81 /2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ông M được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 257,1m² thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 919152 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi ngày 28/4/2016, tại vị trí khu A1 theo Mạnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 do Công ty TNHH N, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024.

[2.3]. Về chi phí tố tụng: tại cấp sơ thẩm là 36.705.000đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng), ông Lê Văn T phải chịu ông T đã nộp đủ. Tại cấp phúc thẩm là 1.830.000đồng ông M tự nguyện chịu, ông M đã nộp đủ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên ông M không phải chịu án phí phúc thẩm. H2 lại ông M 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Thi Văn M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81 /2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 97, 98, 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bị đơn ông Thi Văn M về việc yêu cầu ông M trả lại phần đất có diện tích 257.1 m² thuộc một phần thửa đất số 118 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại xã T, huyện B, Long An (Khu A1) của Mảnh trích đo địa chính số 136-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024; yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Thi Văn M tại khu A1 theo mảnh trích đo địa chính số 136-2024; yêu cầu được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 246 tại khu A1 theo mảnh trích đo địa chính số 136-2024 ngày 27/3/2024.

2. Ông Thi Văn M được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí khu (A1), diện tích 257.1m², loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An do ông Thi Văn M đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 919152, số vào sổ cấp GCN: CS 03359 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 28/4/2016). (Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng phần đất nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 136-2024 do Công ty TNHH Đ1 thực hiện, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 27/3/2024, được đính kèm bản án sơ thẩm) để làm lối đi.

2. Về chi phí tố tụng: tại cấp sơ thẩm là 36.705.000đồng (ba mươi sáu triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng), ông Lê Văn T phải chịu ông T đã nộp đủ. Tại cấp phúc thẩm là 1830.000đồng ông M tự nguyện chịu, ông M đã nộp đủ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T được miễn.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông M không phải chịu án phí phúc thẩm. H2 lại ông M 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007588 ngày 10.8.2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hữu Nghĩa